|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số: /2024/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.*

## Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

### 1. Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 6 như sau:

“đ) Các cơ sở chăn nuôi có quy mô hằng năm từ 1.000 con bò trở lên hoặc 3.000 con lợn trở lên.”

### 2. Sửa đổi điểm a, b khoản 4 Điều 7 như sau:

“a) Giai đoạn đến hết năm 2024, cơ sở cung cấp thông tin, số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, xây dựng và thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện cụ thể của cơ sở;

b) Giai đoạn từ năm 2025 đến hết năm 2030, các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính xây dựng và thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với hạn ngạch được phân bổ; các cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo quy định tại Điều 13 Nghị định này phù hợp với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực.”

### 3. Sửa đổi điểm b, điểm c khoản 3 Điều 8 như sau:

“b) Thu thập số liệu, tính toán mức hấp thụ khí nhà kính tại các vùng sinh thái theo từng tỉnh, thành phố, tổng hợp trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này;

c) Theo dõi, đánh giá, lập báo cáo tình hình thực hiện các hoạt động tăng cường hấp thụ khí nhà kính từ quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối, chất lượng và mức hấp thụ khí nhà kính từ rừng theo từng tỉnh, thành phố, trên phạm vi cả nước hằng năm. Báo cáo được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

### 4. Bãi bỏ điểm a khoản 4 Điều 10.

### 5. Bổ sung điểm e khoản 1 Điều 11 như sau:

“e) Báo cáo kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần của cơ sở phải bao gồm kết quả kiểm kê khí nhà kính của hai năm gần nhất.”

### 6. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 11 như sau:

“c) Phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực phổ biến phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở phù hợp với hướng dẫn của Nghị định thư Khí nhà kính;”

### 7. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 11 như sau:

“b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý cho năm 2022, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở trước ngày 01 tháng 12 năm 2023; hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý;”

### 8. Sửa đổi khoản 4 Điều 11 như sau:

“4. Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này chưa được phân bổ hạn ngạch có trách nhiệm:

a) Cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính của cơ sở của năm trước kỳ báo cáo theo hướng dẫn của bộ quản lý lĩnh vực trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2023;

b) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hai năm một lần từ năm 2023 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2025 để thẩm định;

c) Hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01 tháng 12 của kỳ báo cáo bắt đầu từ năm 2025.”

### 9. Bổ sung khoản 4a Điều 11 như sau:

“4a. Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này được phân bổ hạn ngạch có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định tại khoản 4 Điều này cho đến hết kỳ báo cáo năm 2025;

b) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hai năm một lần từ năm 2025 trở đi gửi đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2027 để thẩm định. Báo cáo kiểm kê khí nhà kính thực hiện theo theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01 tháng 12 của kỳ báo cáo bắt đầu từ năm 2027.”

### 10. Sửa đổi khoản 6 Điều 11 như sau:

“6. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính do cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy trình như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc (sau đây gọi là cơ quan thẩm định) tổ chức thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo hình thức hội đồng;

b) Cơ quan thẩm định thành lập và tổ chức họp Hội đồng thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: đại diện cơ quan chuyên môn quản lý lĩnh vực, Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở có liên quan và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp;

c) Các thành viên Hội đồng thẩm định đánh giá kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở trên cơ sở sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính; sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính, phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của cơ sở; đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở; mức phát thải khí nhà kính dự kiến trong kỳ kế hoạch khi không áp dụng công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030; các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn phù hợp với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện của cơ sở; phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

d) Hội đồng thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở (sau đây gọi chung là hội đồng thẩm định) có trách nhiệm tư vấn cho cơ quan thẩm định; chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về kết quả thẩm định; Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai.

đ) Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định chỉ được tiến hành khi có sự hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến của tối thiểu 2/3 (hai phần ba) số thành viên, trong đó phải có chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng được ủy quyền, tổ trưởng hoặc phó tổ trưởng được ủy quyền (sau đây gọi chung là người chủ trì) và thành viên thư ký; có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền hoặc đại diện được ủy quyền của chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định.

e) Thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt được gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không viết phiếu thẩm định.

g) Đại biểu tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định do cơ quan thẩm định quyết định trong trường hợp cần thiết. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định, chịu sự điều hành của người chủ trì, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

h) Chủ tịch hội đồng (hoặc phó chủ tịch hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền trong trường hợp vắng mặt) chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về nội dung, kết quả thẩm định; có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng thẩm định, biên bản kiểm tra theo quy định.

i) Thành viên hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đối với kết quả thẩm định; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

k) Kết quả của hội đồng thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung khi tất cả thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định có phiếu thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua khi có trên 1/3 (một phần ba) số thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định có phiếu thẩm định không thông qua; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung khi có trên 2/3 (hai phần 3) số thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định có phiếu thẩm định đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

l) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định thông qua và gửi cơ quan thẩm định biên bản họp với các nội dung đánh giá về quá trình thực hiện và kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở; tồn tại, hạn chế trong kiểm kê khí nhà kính, xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở; yêu cầu, khuyến nghị liên quan đến việc hoàn thiện báo cáo kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở; kết luận của Hội đồng thẩm định.

m) Cơ quan thẩm định yêu cầu cơ sở tổ chức điều chỉnh, bổ sung báo cáo kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở theo kết luận của Hội đồng thẩm định;

n) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu điều chỉnh, bổ sung báo cáo kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở, cơ sở gửi báo cáo kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở đã được hoàn thiện đến cơ quan thẩm định;

g) Cơ quan thẩm định có trách nhiệm quản lý, lưu giữ hồ sơ thẩm định và báo cáo thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở; tổng hợp và gửi kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở đã được thẩm định đến Bộ quản lý lĩnh vực và Bộ Tài nguyên và Môi trường làm cơ sở phục vụ quản lý phát thải khí nhà kính, rà soát, cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.”

### 11. Bổ sung khoản 6a Điều 11 như sau:

“6a. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cho các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính do đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này thực hiện theo quy trình thẩm định do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.”

### 12. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“1. Giai đoạn 2025 - 2026:

a) Đối tượng được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính là các nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Bộ Công Thương đề xuất lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 10 năm 2024;

c) Bộ Xây dựng đề xuất lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng cơ sở sản xuất xi măng, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 10 năm 2024;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính kèm theo danh mục cơ sở dự kiến được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính trước ngày 30 tháng 11 năm 2024;

đ) Căn cứ tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở trước ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Giai đoạn 2027 - 2028 và giai đoạn 2029 - 2030:

a) Các bộ quản lý lĩnh vực đề xuất danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch căn cứ cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng cơ sở, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 10 năm 2026 cho giai đoạn 2027 - 2028 và trước ngày 31 tháng 10 năm 2028 cho giai đoạn 2029 - 2030;

b) Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng cập nhật danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch và lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 10 năm 2026 cho giai đoạn 2027 - 2028 và trước ngày 31 tháng 10 năm 2028 cho giai đoạn 2029 - 2030;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính kèm theo danh mục cơ sở dự kiến được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính trước ngày 30 tháng 11 năm 2026 cho giai đoạn 2027 - 2028 và trước ngày 30 tháng 11 năm 2028 cho giai đoạn 2029 - 2030;

d) Căn cứ tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 cho giai đoạn 2027 - 2028 và trước ngày 31 tháng 12 năm 2028 cho giai đoạn 2029 - 2030.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường thu hồi hạn ngạch phát thải khí nhà kính của các cơ sở đã giải thể hoặc phá sản và thực hiện hủy bỏ trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

4. Phương pháp tính toán hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Phương pháp tính toán hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại Phụ lục … kèm theo Nghị định này và áp dụng thống nhất cho các cơ sở thuộc cùng một lĩnh vực trong một giai đoạn;

b) Bộ quản lý lĩnh vực lựa chọn áp dụng phương pháp tính toán hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại a khoản này để xác định hạn ngạch phân bổ cho các cơ sở và công khai trên cổng thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực trước ngày 31 tháng 10 của năm thực hiện phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo giai đoạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

5. Cơ sở được phân bổ hạn ngạch được phép trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên Sàn giao dịch các-bon theo lộ trình quy định tại Điều 17 Nghị định này.”

### 13. Sửa đổi khoản 2 Điều 13 như sau:

“2. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này xây dựng, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đến năm 2030, trong đó phân kỳ thực hiện đến năm 2025, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 năm 2023; công bố kết quả giảm phát thải khí nhà kính hằng năm trên cổng thông tin điện tử bộ quản lý lĩnh vực.”

### 14. Sửa đổi Điều 14 như sau:

“**Điều 14. Yêu cầu đơn vị thẩm định**

1. Đối tượng được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là tổ chức đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Có quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Tổ chức có năng lực thẩm định được Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận; hoặc tổ chức được cấp chứng nhận tiêu chuẩn TCVN ISO 14065 về các yêu cầu đối với các tổ chức thẩm định và kiểm định khí nhà kính sử dụng trong việc công nhận hoặc các hình thức thừa nhận khác; hoặc tổ chức có kỹ thuật viên được cấp chứng nhận hoàn thành khóa học về kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực tương ứng và được cấp chứng nhận tiêu chuẩn TCVN ISO 14064-3 về quy định kỹ thuật và hướng dẫn đối với thẩm định, kiểm định của các xác nhận khí nhà kính.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ điều kiện thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục … ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ năng lực của tổ chức thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục … ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính như sau:

a) Tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này tới Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua hình thức gửi bản giấy trực tiếp, gửi bản giấy qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Trong thời hạn 02 ngày, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị chứng nhận và yêu cầu bổ sung hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức và các bộ quản lý lĩnh vực có liên quan đối với đề nghị và hồ sơ của tổ chức. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong vòng 15 ngày.

Bộ Tài nguyên và Môi trường căn cứ ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

d) Trong vòng 05 ngày kể từ khi quyết định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức đề nghị.

Trường hợp không cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị chứng nhận biết và nêu rõ lý do.

6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính có thời hạn hiệu lực là 36 tháng kể từ ngày cấp và có thể được cấp lại nhiều lần, mỗi lần cấp lại có hiệu lực không quá 36 tháng. Trường hợp điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận, thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận điều chỉnh nội dung là không thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp.

7. Giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục … ban hành kèm theo Nghị định này

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động thẩm định của các đơn vị được chứng nhận."

### 15. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“**Điều 16. Đối tượng tham gia trao đổi trên thị trường các-bon trong nước**

1. Đối tượng tham gia trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính là cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

2. Đối tượng tham gia trao đổi tín chỉ các-bon bao gồm:

a) Cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính;

b) Tổ chức có dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon;

c) Tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon.”

### 16. Sửa đổi Điều 17 như sau:

“**Điều 17. Lộ trình phát triển, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước**

1. Giai đoạn đến hết năm 2027

a) Xây dựng quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; xây dựng quy chế vận hành Sàn giao dịch các-bon;

b) Triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các bon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Thành lập và tổ chức vận hành thí điểm Sàn giao dịch các-bon kể từ năm 2025;

d) Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường các-bon.

2. Giai đoạn từ năm 2028 đến hết năm 2030

a) Tổ chức vận hành sàn giao dịch các-bon chính thức trong năm 2028;

b) Quy định các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ các-bon trong nước với thị trường các-bon khu vực và thế giới;

c) Quy định các sản phẩm tài chính dựa trên hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon được trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon.

3. Giai đoạn sau năm 2030

a) Mở rộng đối tượng tham gia thị trường các-bon trong nước;

b) Kết nối thị trường các-bon trong nước với thị trường các-bon khu vực và thế giới.”

### 17. Sửa đổi Điều 18 như sau:

“**Điều 18. Tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước**

1. Tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên Sàn giao dịch các-bon bao gồm:

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này. Một (01) đơn vị hạn ngạch phát thải khí nhà kính thể hiện quyền phát thải tương đương 01 tấn CO2;

b) Tín chỉ các-bon được chứng nhận cho lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thu được kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 từ chương trình, dự án thuộc các cơ chế quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này. Một (01) tín chỉ các-bon thể hiện lượng giảm phát thải tương đương 01 tấn CO2.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận tín chỉ các-bon được phép giao dịch trên sàn

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon được giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này nộp đơn theo Mẫu số 01 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này về Bộ Tài nguyên và Môi trường qua tài khoản trên hệ thống đăng ký quốc gia;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xác minh trên cơ sở đối chiếu thông tin do tổ chức, cá nhân cung cấp với thông tin trên Hệ thống đăng ký quốc gia và gửi thông báo xác nhận tín chỉ các-bon được phép giao dịch trên sàn cho tổ chức, cá nhân qua Hệ thống đăng ký quốc gia. Trường hợp không xác nhận, Bộ Tài nguyên và Môi trường phải nêu rõ lý do.”

### 18. Bổ sung Điều 18a như sau:

“**Điều 18a. Hệ thống đăng ký quốc gia**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia; ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia.

2. Hệ thống đăng ký quốc gia bao gồm:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;

b) Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác thông tin về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;

c) Cơ sở dữ liệu và thông tin tình hình giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên lãnh thổ Việt Nam;

d) Cơ sở dữ liệu về cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo thông tin tài khoản đăng ký trên Hệ thống đăng ký quốc gia cho các cơ sở thuộc khoản 1 Điều 16;

b) Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 16 Nghị định này nộp đơn đăng ký tài khoản với Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Hệ thống đăng ký quốc gia;

c) Sau khi nhận được đơn đăng ký, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp tài khoản và thông báo tới tổ chức trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đơn đăng ký; trong trường hợp không cấp tài khoản thì phải nêu rõ lý do.

4. Hệ thống đăng ký quốc gia được kết nối với Sàn giao dịch các-bon, hệ thống đăng ký của các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế.”

### 19. Sửa đổi Điều 19 như sau:

“**Điều 19. Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước**

1. Mua, bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được mua, bán trên Sàn giao dịch các-bon theo hình thức khớp lệnh và quy chế giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán được cấp có thẩm quyền chấp thuận;

b) Tín chỉ các-bon được giao dịch trên Sàn giao dịch các-bon theo hình thức khớp lệnh theo quy chế giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán được cấp có thẩm quyền chấp thuận và/hoặc theo hình thức thỏa thuận theo quy định pháp luật hiện hành; giao dịch tín chỉ các-bon theo hình thức thỏa thuận phải đăng ký trên Sàn giao dịch các-bon;

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về mua, bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên Sàn giao dịch các-bon theo quy định tại Nghị định này và pháp luật hiện hành.

2. Đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Các cơ sở có thể đấu giá để sở hữu thêm hạn ngạch phát thải khí nhà kính ngoài lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ trong cùng 01 giai đoạn cam kết;

b) Hoạt động đấu giá được thực hiện trên Sàn giao dịch các-bon theo hình thức khớp lệnh và quy chế giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán được cấp có thẩm quyền chấp thuận;

c) Căn cứ vào lượng hạn ngạch dự trữ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch đấu giá hằng năm trước ngày 30 tháng 11 kể từ năm 2027;

d) Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Sàn giao dịch các-bon theo quy định tại Nghị định này và pháp luật hiện hành.

3. Nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Cơ sở có trách nhiệm nộp trả lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính tối thiểu bằng với kết quả kiểm kê khí nhà kính trong giai đoạn tuân thủ của cơ sở đã được thẩm định;

b) Cơ sở thực hiện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính tại Hệ thống đăng ký quốc gia trước ngày 31 tháng 12 của năm kế tiếp giai đoạn tuân thủ quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c1) Trường hợp lượng hạn ngạch nộp trả thấp hơn kết quả kiểm kê khí nhà kính trong giai đoạn tuân thủ, cơ sở phải mua bổ sung hạn ngạch thông qua hình thức đấu giá trên Sàn giao dịch các-bon và thực hiện nộp trả trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

c2) Trường hợp lượng hạn ngạch nộp trả thấp hơn kết quả kiểm kê khí nhà kính trong giai đoạn tuân thủ, cơ sở phải mua bổ sung tín chỉ các-bon từ rừng trên Sàn giao dịch các-bon và thực hiện bù trừ trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hủy bỏ hạn ngạch đã được nộp trả trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

đ) Nhà nước khuyến khích các cơ sở tự nguyện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính nhiều hơn kết quả kiểm kê khí nhà kính trong giai đoạn tuân thủ, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của quốc gia.

4. Vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Từ năm 2025 đến hết năm 2030, cơ sở được phép vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho giai đoạn tiếp theo của cơ sở đó để sử dụng cho hoạt động nộp trả cho giai đoạn tuân thủ. Số lượng hạn ngạch vay mượn không vượt quá 15% lượng hạn ngạch đã được phân bổ cho giai đoạn tuân thủ và không được sử dụng để mua, bán trên Sàn giao dịch các-bon;

b) Cơ sở thực hiện vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ thống đăng ký quốc gia trước khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn tuân thủ.

5. Chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Từ năm 2025 đến hết năm 2030, cơ sở được phép chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn tuân thủ sang giai đoạn tuân thủ tiếp theo;

b) Cơ sở thực hiện chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ thống đăng ký quốc gia trước khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn tuân thủ;

c) Sau 30 ngày kể từ thời hạn nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn tuân thủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hủy bỏ số lượng hạn ngạch của các giai đoạn tuân thủ trước đó chưa được chuyển giao hoặc/và nộp trả của cơ sở trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

6. Sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính

a) Cơ sở được phép sử dụng tín chỉ các-bon từ dự án thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định này để bù trừ cho lượng khí nhà kính phát thải vượt quá hạn ngạch được phân bổ. Số lượng tín chỉ các-bon bù trừ được sử dụng cho hoạt động nộp trả cho giai đoạn tuân thủ và không vượt quá 10% số lượng hạn ngạch phân bổ cho giai đoạn tuân thủ;

b) Cơ sở sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính thực hiện trên Hệ thống đăng ký quốc gia trong quá trình nộp trả.”

### 20. Bổ sung Điều 19a như sau:

“**Điều 19a. Sàn giao dịch các-bon**

1. Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội cung ứng dịch vụ Sàn giao dịch các-bon trong nước.

2. Đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán giao dịch

a) Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp dịch vụ đăng ký cấp mã số, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon;

b) Tổ chức có nhu cầu nộp đơn đăng ký cấp mã số với Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Sau khi nhận được đơn đăng ký, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp mã số và thông báo tới tổ chức trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đơn đăng ký; trong trường hợp không cấp tài khoản thì phải nêu rõ lý do.”

### 21. Sửa đổi Điều 20 như sau:

“**Điều 20. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon**

1. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon bao gồm:

a) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước;

b) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài;

c) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế khác.

2. Đối tượng tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon

a) Các tổ chức có tư cách pháp nhân tại Việt Nam được phép tham gia cơ chế quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các tổ chức nước ngoài được phép tham gia cơ chế quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này;

c) Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này tham gia thực hiện cơ chế quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

3. Đơn vị thẩm định theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon

a) Đối với cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, đơn vị thẩm định là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

b) Đối với cơ chế trao đổi, bù trừ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, đơn vị thẩm định do cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thống nhất với bên ký kết nước ngoài công bố;

c) Đối với cơ chế trao đổi, bù trừ quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này, đơn vị thẩm định do cơ quan chủ trì cơ chế quy định.

4. Dự án theo các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon phải bảo đảm các yêu cầu về minh bạch, tránh tính trùng.

5. Biện pháp thực hiện giảm phát thải đối với các dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài được quy định tại Phụ lục… Nghị định này.

6. Các quy trình thực hiện dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này bao gồm: Đăng ký phương pháp luận; Đăng ký ý tưởng dự án; Đăng ký dự án; Cấp tín chỉ các-bon.

7. Đăng ký phương pháp luận

a) Tổ chức gửi đề xuất đăng ký phương pháp luận đến bộ quản lý lĩnh vực đối với cơ chế trao đổi bù trừ tín chỉ các-bon trong nước hoặc đến cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế đối với cơ chế trao đổi tín chỉ các-bon song phương qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất phương pháp luận, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thông báo cho tổ chức đề xuất về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, tổ chức hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo;

c) Đối với hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế đăng tải đề xuất phương pháp luận và lấy ý kiến rộng rãi trong thời hạn 15 ngày trên trang thông tin điện tử;

d) Trong thời hạn 07 ngày kể từ khi kết thúc lấy ý kiến, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế gửi thông báo tới tổ chức đề xuất để yêu cầu giải trình hoặc bổ sung thông tin cần thiết;

đ) Trong thời hạn 60 ngày kể từ khi kết thúc lấy ý kiến, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế xem xét, công nhận đề xuất phương pháp luận. Trong trường hợp đánh giá hồ sơ bằng hình thức lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản. Đối với trường hợp không công nhận phương pháp luận, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thông báo lý do;

e) Trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ khi công nhận, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức đề xuất;

g) Tổ chức có nhu cầu điều chỉnh phương pháp luận đã được phê duyệt tiến hành thủ tục theo trình tự quy định tại điểm a, b, d của khoản này.

8. Đăng ký ý tưởng dự án

a) Tổ chức tham gia dự án nộp tài liệu ý tưởng dự án đến bộ quản lý lĩnh vực đối với cơ chế trao đổi bù trừ tín chỉ các-bon trong nước hoặc đến cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế đối với cơ chế trao đổi tín chỉ các-bon song phương qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được tài liệu ý tưởng dự án, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thông báo cho tổ chức đề xuất về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, tổ chức hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế tổ chức đánh giá tài liệu ý tưởng dự án. Trong trường hợp đánh giá hồ sơ bằng hình thức lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản;

d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có kết quả đánh giá, Bộ trưởng bộ quản lý lĩnh vực hoặc thủ trưởng cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế xem xét, quyết định phê duyệt ý tưởng dự án và thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức đề nghị; trong trường hợp không được chấp thuận thì phải nêu rõ lý do.

9. Đăng ký dự án

a) Tổ chức tham gia dự án nộp hồ sơ đề nghị đăng ký dự án đến bộ quản lý lĩnh vực đối với cơ chế trao đổi bù trừ tín chỉ các-bon trong nước hoặc đến cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế đối với cơ chế trao đổi tín chỉ các-bon song phương qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ bao gồm: Tài liệu thiết kế dự án; Tài liệu ý tưởng dự án được phê duyệt; Kế hoạch thực hiện phát triển bền vững; Phương thức liên lạc; Đề xuất tỉ lệ phân bổ tín chỉ; Bản sao có chứng thực các loại giấy phép liên quan đến hoạt động chuyên môn của dự án theo quy định hiện hành;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị đăng ký dự án, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thông báo cho tổ chức đề xuất về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, tổ chức hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo;

c) Hồ sơ đăng ký dự án được đăng tải trên Hệ thống đăng ký quốc gia và lấy ý kiến rộng rãi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ;

d) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết thúc lấy ý kiến rộng rãi, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế tổng hợp và gửi ý kiến cho tổ chức đề xuất đăng ký dự án;

đ) Tổ chức đề xuất đăng ký dự án yêu cầu đơn vị thẩm định tiến hành thẩm định hồ sơ đăng ký dự án theo hướng dẫn của bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế. Hoạt động thẩm định có thể thực hiện vào thời điểm trước, trong hoặc sau khi lấy ý kiến rộng rãi;

e) Sau khi có kết quả thẩm định đạt yêu cầu, tổ chức đề xuất bổ sung báo cáo thẩm định dự án cho bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế kèm theo hồ sơ đăng ký dự án theo quy định tại điểm a khoản này nếu có chỉnh sửa;

g) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thông báo cho tổ chức đề xuất về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, tổ chức hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo;

h) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế tổ chức đánh giá hồ sơ. Trong trường hợp đánh giá hồ sơ bằng hình thức lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản;

i) Đối với cơ chế trao đổi bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Bộ trưởng bộ quản lý lĩnh vực xem xét quyết định phê duyệt dự án và thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức đề nghị trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có kết quả đánh giá. Trong trường hợp không phê duyệt thì phải nêu rõ lý do;

k) Đối với cơ chế trao đổi bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thủ trưởng cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế xem xét, ban hành Thư phê duyệt và thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức đề nghị trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có kết quả đánh giá. Trong trường hợp không phê duyệt thì phải nêu rõ lý do.

10. Điều chỉnh đăng ký dự án

a) Đối với các dự án đã được đăng ký, các tổ chức tham gia dự án được phép nộp đơn rút đăng ký hoặc rút tham gia dự án qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế xem xét phê duyệt đề nghị rút đăng ký hoặc rút tham gia dự án và thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức đề nghị;

c) Tổ chức tham gia dự án phải hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và chịu trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành do quyết định rút đăng ký hoặc rút tham gia dự án.

11. Cấp tín chỉ các-bon

a) Các tổ chức gửi hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ đến bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp tín chỉ; Báo cáo giám sát dự án; Báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ dự án; Báo cáo phát triển bền vững; Đề xuất tỉ lệ phân bổ tín chỉ trong trường hợp có điều chỉnh;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thông báo cho tổ chức đề xuất về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, tổ chức hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực hoặc cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế tổ chức đánh giá hồ sơ. Trong trường hợp đánh giá hồ sơ bằng hình thức lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản;

d) Bộ trưởng bộ quản lý lĩnh vực, thủ trưởng cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế xem xét, quyết định cấp tín chỉ các-bon và thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức đề nghị trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có kết quả đánh giá. Trong trường hợp không cấp tín chỉ thì Bộ quản lý lĩnh vực, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế phải thông báo cho tổ chức và nêu rõ lý do.

12. Quy trình chấp thuận dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm c khoản 1 Điều này quy định như sau:

a) Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận dự án tới Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ đề nghị chấp thuận dự án bao gồm: Đơn đề nghị; Tài liệu thiết kế dự án; Báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thẩm định dự án theo quy định của cơ chế; Bản sao có chứng thực các loại giấy phép và văn bản có liên quan đến hoạt động chuyên môn của dự án theo quy định hiện hành.

b) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức về một trong các trường hợp: chấp nhận hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối nếu hồ sơ không hợp lệ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị là không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo bằng văn bản về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị chấp thuận dự án thông qua việc lấy ý kiến cơ quan có liên quan. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ;

d) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày có kết quả đánh giá, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định chấp thuận dự án và thông báo cho tổ chức đề nghị; trong trường hợp không được chấp thuận thì phải nêu rõ lý do.

13. Tổ chức tham gia thực hiện dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm d khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Gửi thông tin dự án về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này qua hệ thống đăng ký quốc gia trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo chấp thuận đăng ký của cơ quan chủ trì cơ chế;

b) Cung cấp thông tin tình hình thực hiện cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 hằng năm theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này qua hệ thống đăng ký quốc gia trong quá trình triển khai thực hiện dự án;

14. Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thông tin về phương pháp luận, ý tưởng dự án, tài liệu thiết kế dự án, tín chỉ các-bon của các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

15. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành mẫu hồ sơ quy định tại Điều này.”

### 22. Bổ sung Điều 20a như sau:

“**Điều 20a. Ban hành Thư chấp thuận chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế**

1. Đối với các dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định này có nhu cầu thực hiện chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế, tổ chức được cấp tín chỉ các-bon gửi đơn đề nghị cấp Thư chấp thuận đến Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định ban hành Thư chấp thuận chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đơn. Trong trường hợp không được chấp thuận thì Bộ Tài nguyên và Môi trường phải thông báo cho tổ chức và nêu rõ lý do.

2. Đối với các dự án đầu tư công không thuộc cơ chế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định này có nhu cầu thực hiện chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ quản dự án ký kết thỏa thuận mua bán tín chỉ các-bon theo quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế và các luật khác liên quan. Thỏa thuận mua bán bao gồm nội dung dự kiến chuyển giao kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon quốc tế có Thư chấp thuận. Khi cần Thư chấp thuận để chuyển giao quốc tế, cơ quan chủ quản gửi hồ sơ đề nghị cấp Thư chấp thuận đến Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hồ sơ bao gồm: Báo cáo tình hình thực hiện dự án; Tài liệu thiết kế dự án; Lượng kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đề xuất chuyển giao quốc tế.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong vòng 20 ngày.

4. Căn cứ ý kiến của các cơ quan, tình hình thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính quốc gia và lĩnh vực, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, ban hành Thư chấp thuận và thông báo cho bộ quản lý lĩnh vực và cơ quan chủ quản.

5. Đối với các dự án không được cấp Thư chấp thuận, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon chỉ được sử dụng cho mục tiêu NDC của Việt Nam, không đóng góp vào mục tiêu NDC của quốc gia khác và mục tiêu giảm nhẹ quốc tế khác.”

### 23. Sửa đổi khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, thành lập sàn giao dịch tín chỉ các-bon và ban hành cơ chế quản lý tài chính cho hoạt động của thị trường các-bon, lệ phí chuyển nhượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong nước và quốc tế.”

### 24. Sửa đổi khoản 3 Điều 22 như sau:

“3. Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HCFC được xác định trên cơ sở lượng các chất HCFC nhập khẩu trừ (-) lượng các chất HCFC được xuất khẩu, không bao gồm các chất HCFC được tái chế, tái sử dụng. Mức tiêu thụ cơ sở các chất HCFC quy đổi theo tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn là 221,2 tấn.”

### 25. Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 23 như sau:

“c) Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HFC được xác định trên cơ sở tổng lượng sản xuất quốc gia các chất HFC cộng (+) tổng lượng nhập khẩu quốc gia các chất HFC quy định tại điểm a, điểm b khoản này, không bao gồm lượng chất HFC được tái chế, tái sử dụng.”

### 26. Sửa đổi khoản 9 Điều 25 như sau:

“9. Tổ chức nhập khẩu các chất được kiểm soát theo hạn ngạch được phân bổ nhưng sau đó xuất khẩu được xem xét bổ sung hạn ngạch nhập khẩu không vượt quá lượng đã xuất khẩu. Hạn ngạch nhập khẩu bổ sung được xem xét điều chỉnh, bổ sung vào hạn ngạch nhập khẩu đã cấp trong năm hoặc năm kế tiếp khi có đề nghị.”

### 27. Sửa đổi khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 26 như sau:

“1. Tổ chức có hoạt động sản xuất và nhập khẩu, xuất khẩu các chất được kiểm soát quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định này được xem xét phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu thông báo việc phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát tới tổ chức đăng ký theo Mẫu số 05A và Mẫu số 05B của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm thông tin về lượng xuất khẩu (nếu có).

5. Quyết định phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu là cơ sở để Bộ Tài chính kiểm soát hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu. Tổ chức nhập khẩu, xuất khẩu nộp cho cơ quan hải quan các giấy tờ sau khi thực hiện thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu:”

### 28. Sửa đổi khoản 3 Điều 27 như sau:

“3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, tổ chức thực hiện và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát.”

### 29. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 28 như sau:

“c) Đối với trường hợp không thể tái chế, tái sử dụng thì việc xử lý thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.”

### 30. Bổ sung khoản 3a, khoản 5b và sửa đổi khoản 4, khoản 5 Điều 28 như sau:

“3a. Chất được kiểm soát sau tái chế được bán, lưu hành trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đáp ứng yêu cầu chất lượng của chất sau tái chế, được công bố hợp chuẩn hợp quy theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Đáp ứng quy định pháp luật về chất lượng hàng hóa, nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc.

4. Kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát phải có văn bằng, chứng chỉ phù hợp.

5. Cá nhân sở hữu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát khi không còn sử dụng có trách nhiệm vận chuyển đến điểm thu gom được thiết lập theo quy định mà không làm thay đổi hình dạng thiết bị, sản phẩm hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu căn cứ theo trách nhiệm quy định tại Điều 54, 55 Luật Bảo vệ môi trường thực hiện việc thu gom linh kiện, bộ phận thiết bị có chứa chất được kiểm soát để tái chế, xử lý, bảo đảm không để rò rỉ ra môi trường.

5b. Chất được kiểm soát sau tái chế không thuộc đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 22. Việc tiêu hủy các chất này khi không còn sử dụng tuân thủ quy định tại Nghị định này.”

### 31. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 29 như sau:

“b) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát; trình cấp có thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục, hướng dẫn sử dụng và quy định về điều kiện sản xuất, sử dụng các chất được kiểm soát, sản phẩm, hàng hóa có chứa hoặc được sản xuất từ các chất được kiểm soát theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;”

### 32. Bổ sung điểm d khoản 5 Điều 29 như sau:

“d) Tổ chức cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho kỹ thuật viên làm việc trong lĩnh vực liên quan đến chất được kiểm soát.”

### 33. Sửa đổi Điều 33 như sau:

“**Điều 33. Khuyến khích các hoạt động về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn**

1. Hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tiêu hủy các chất gây hiệu ứng nhà kính này được áp dụng cơ chế hợp tác, trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao và phát triển công nghệ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, công nghệ làm mát bền vững thân thiện với khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn, tái chế các chất được kiểm soát được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi công nghệ nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, áp dụng giải pháp làm mát bền vững thân thiện với khí hậu, bảo vệ tầng ô-dôn; cung cấp dịch vụ thu gom, tái chế và xử lý các chất được kiểm soát được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án làm mát bền vững được xác nhận để xem xét cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh theo quy định tại Điều 149, Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét cấp chứng nhận, xác nhận về dán nhãn thân thiện với môi trường cho các tổ chức, cá nhân thực hiện giảm phát thải khí nhà kính và áp dụng giải pháp làm mát bền vững, thân thiện với khí hậu, bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan.”

## Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và triển khai chương trình đào tạo cấp chứng nhận về thu gom và xử lý các chất được kiểm soát cho kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa chất được kiểm soát cho đến khi hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề được thiết lập và vận hành ổn định.

## Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;  - Ngân hàng Chính sách xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;  - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: VT, NN (2). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **[daky]**  **Phạm Minh Chính** |